

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3
Trường THCS Lê Quý Đôn

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học: 2020 - 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	45	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	45	0,7 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	0.14 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học		1,45 lớp/phòng học
8	Bình quân học sinh/lớp		47 học sinh/lớp
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	6089 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2340 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2507 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	429 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	48 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội (m ²)	24 m ²	
6	Diện tích phòng Truyền thống (m ²)	24 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	921	
1.1	Khối lớp 6	254	20 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7	78	6 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8	387	30 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 9	202	12 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so quy định	0	
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	20 m ²	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	95 bộ	31.4 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	7	
2	Cát xét	22	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu vật thể	4	
5	Active board	4	
6	Máy chiếu Projector	49	0.9 thiết bị/lớp

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	40 m²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	4 phòng, 257 m²	400	0.64m²/chỗ
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0.14m²/học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Quận 3, ngày 03 tháng 09 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(đã ký)

Nguyễn Văn Diệu